



dìng gé

定格

verb · to freeze frame; to fix (a moment)

Example Sentences

Diàn yǐng zuì hòu dìng gé zài nà ge huà miàn

电 影 最 后 定 格 在 那 个 画 面 。

The movie freezes on that scene at the end.

Zhè zhāng zhào piàn dìng gé le tā men de xìng fú shí kè

这 张 照 片 定 格 了 他 们 的 幸 福 时 刻 。

This photo captures their happy moment.

Trace each character, then write the word on your own.

定	定	定	定	定	定	定	定	定	定	定
格	格	格	格	格	格	格	格	格	格	格
格	格									